

**THÔNG BÁO**  
**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023**

Đơn vị được xét duyệt: **Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch**  
Mã chương: 423

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách, Báo cáo tài chính năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch và Biên bản xét duyệt quyết toán giữa Sở Y tế Quảng Bình và Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch;

Sở Y tế Quảng Bình thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm vốn đầu tư XDCB) của Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch như sau:

**I. Phần số liệu:**

**1. Số liệu quyết toán**

**a. Thu phí, lệ phí:**

|                                   |     |
|-----------------------------------|-----|
| - Tổng số thu trong năm:          | 0 đ |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước: | 0 đ |
| - Số phí được khấu trừ, để lại:   | 0 đ |

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2a kèm theo)

**b. Quyết toán chi ngân sách:**

|                                |                 |
|--------------------------------|-----------------|
| - Năm 2022 chuyển sang:        | 4.286.905.000 đ |
| - Dự toán được giao trong năm: | 4.948.896.970 đ |
| + Kinh phí tự chủ:             | 4.816.000.000 đ |
| + Kinh phí không tự chủ:       | 132.896.970 đ   |
| - Đề nghị quyết toán:          | 9.184.396.970 đ |
| + Kinh phí tự chủ:             | 4.816.000.000 đ |
| + Kinh phí không tự chủ:       | 4.368.396.970 đ |
| - Số kinh phí còn lại:         | 51.405.000 đ    |
| + Kinh phí tự chủ:             | 0 đ             |
| + Kinh phí không tự chủ:       | 51.405.000 đ    |

**2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:** Trong năm 2023, kiểm toán, thanh tra không thực hiện thanh tra, kiểm toán tại đơn vị. Đối với kiến nghị của Sở Y tế và Sở Tài chính tại Thông báo thẩm định/xét duyệt quyết toán năm 2022, đơn vị cơ bản đã thực hiện.

*Thuy*



### 3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp NSNN:

ĐVT: đồng

| TT               | Nội dung                   | Đầu kỳ            | PS tăng           | PS giảm           | Phải nộp cuối kỳ  |
|------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1                | Thuế TNDN                  | 23.214.650        | 23.905.645        | 23.214.650        | 23.905.645        |
| 2                | Thuế GTGT                  | 7.320.540         | 23.905.645        | 24.172.195        | 7.053.990         |
| 3                | Thuế TNCN                  | 0                 | 4.722.100         | 1.295.000         | 3.427.100         |
| 4                | Thuế khác                  | 396.800           | 5.672.000         | 5.672.000         | 396.800           |
| 5                | Phí, lệ phí                | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| 6                | Các khoản phải nộp NN khác | 0                 | 238               | 238               | 0                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                            | <b>30.931.990</b> | <b>58.205.628</b> | <b>54.354.083</b> | <b>34.783.535</b> |

Đến thời điểm xét duyệt quyết toán, đơn vị đã nộp thuế và các khoản phải nộp nhà nước đã xác định.

#### 4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

##### 4.1 Đối với nguồn ngân sách nhà nước cấp:

Kinh phí năm 2022 chuyển sang 4.286.905.000 đồng là kinh phí không tự chủ bao gồm:

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế: 4.275.000.000 đồng. Trong năm, đơn vị đã thực hiện mua sắm theo các quy định hiện hành, thủ tục mua sắm cơ bản đảm bảo. Kinh phí đề nghị quyết toán là 4.235.500.000 đồng, kinh phí còn lại 39.500.000 đồng hủy dự toán.

- Kinh phí phòng chống Covid-19: 11.905.000 đồng, đơn vị không sử dụng, hủy dự toán.

Dự toán tự chủ giao trong năm cho đơn vị là 4.816.000.000 đồng. Đơn vị sử dụng kinh phí được cấp để chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp 4.816.000.000 đồng.

Trong năm, đơn vị được giao dự toán kinh phí không tự chủ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Kinh phí đảm bảo triển khai diễn tập khu vực phòng thủ năm 2023: 22.000.000 đồng. Đơn vị đã sử dụng kinh phí để chi trả phụ cấp thêm giờ, xăng xe cho viên chức được huy động tham gia luyện tập diễn tập khu vực phòng thủ năm 2023

- Kinh phí phòng chống dịch Covid-19: 110.896.970 đồng. Đơn vị đã sử dụng kinh phí thanh toán phụ cấp phòng chống dịch (phụ cấp cho cán bộ thực hiện điều trị; tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh); chi phí khám chữa bệnh và chi phí xử lý rác thải phục vụ phòng chống dịch Covid-19.

Số người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo là 271 người, trong đó số giảm trong năm là 13 người, số tăng trong năm là 04 người.



#### **4.2 Đối với nguồn hỗ trợ khác**

Kinh phí Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh hỗ trợ Sở Y tế năm 2022 và Sở Y tế phân bổ lại cho Bệnh viện 1.544.790.000 đồng, trong đó mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ cấp cứu: 568.754.000 đồng; kinh phí mua sắm và lắp đặt hệ thống khí y tế 976.036.000 đồng.

Đơn vị đã thực hiện đấu thầu, mua sắm theo quy định. Số kinh phí đã sử dụng là 1.228.864.110 (kinh phí mua sắm và lắp đặt hệ thống khí y tế: 953.854.110 đồng; kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ cấp cứu: 275.000.000 đồng). Số kinh phí còn lại 315.935.890 đồng (kinh phí mua sắm và lắp đặt hệ thống khí y tế: 22.181.890 đồng; kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ cấp cứu: 293.754.000 đồng).

### **II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động**

#### **1. Tình hình thu chi hoạt động SXKD dịch vụ trong năm:**

- Doanh thu: 60.930.837.729 đồng, trong đó:
  - + Khám chữa bệnh: 60.247.976.474 đồng;
  - + Dịch vụ khác: 682.861.255 đồng;
- Chi phí: 46.572.600.800 đồng;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 23.905.645 đồng;
- Chênh lệch thu chi hoạt động SXKD dịch vụ: 14.334.331.284 đồng,

Trong năm đơn vị tăng thu khám chữa bệnh BHYT 53.228.583.416 đồng, trong đó số Bảo hiểm Xã hội đã quyết toán: 47.246.981.603 đồng (bao gồm kinh phí chấp nhận quyết toán 3 quý 2023: 37.288.718.746 đồng và kinh phí khám chữa bệnh năm 2019-2022 được quyết toán bổ sung: 9.958.262.857 đồng), số tạm tăng doanh thu chưa được Bảo hiểm Xã hội quyết toán quý 4/2023: 5.981.601.813 đồng. Kinh phí khám chữa bệnh năm Quý 4/2023 đề nghị Bảo hiểm xã hội quyết toán là 15.897.631.417 đồng.

#### **2. Thu nhập khác:**

- Thu thanh lý tài sản: 2.000.000 đồng;
- Chi hoạt động phục vụ thanh lý: 0 đồng;
- Chênh lệch: 2.000.000 đồng.

#### **3. Hoạt động tài chính:**

- Thu lãi tiền gửi: 2.396.617 đồng;
- Chi: 2.396.617 đồng
- Chênh lệch: 0 đồng;

#### **4. Kết quả chênh lệch thu chi trong năm**

- |                                                |                  |
|------------------------------------------------|------------------|
| - Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi năm 2023: | 14.336.331.284 đ |
| + Chênh lệch thu chi hoạt động SXKD:           | 14.334.331.284 đ |
| + Chênh lệch thu chi hoạt động tài chính:      | 0 đ              |
| + Chênh lệch hoạt động khác:                   | 2.000.000 đ      |

Trong đó



- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của CQ hành chính: 0 đ
- Trích lập quỹ: 5.735.732.514 đ
- Kinh phí cải cách tiền lương: 8.600.598.770 đ

### **5. Nguồn Dự phòng cải cách tiền lương của đơn vị:**

- Nguồn dự phòng tiền lương năm 2022 chuyển sang: 21.487.005.940 đồng (1)
- Trích bổ sung từ chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 5.017.015.949 đồng  $((14.334.331.284) \times 0,35)$  (2)
- Nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương trong năm: 15.371.259.572 đồng (3), trong đó :
  - + Kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở: 2.316.048.531 đồng;
  - + Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi nghề tăng thêm theo Nghị định 05/2023/NĐ-CP đợt 1: 13.055.211.041 đồng
- Nguồn dự phòng tiền lương còn lại chuyển sang năm 2024: 11.132.762.317 đồng (4) = (1) + (2) - (3)
- Số dư nguồn cải cách tiền lương thực tế tại đơn vị (số dư cuối kỳ tài khoản 468): 7.192.191.556 đồng.

## **III. Nhận xét và kiến nghị**

### **1. Nhận xét**

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đúng quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: cơ bản đúng quy định.
- Về sổ kế toán: cơ bản theo quy định.
- Về quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài sản công: đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy chế quản lý tài sản công cơ bản bám sát quy định của Nhà nước. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng tương đối cụ thể và cơ bản bao quát đầy đủ các nội dung làm căn cứ điều hành chi tiêu tại đơn vị. Tuy nhiên, lưu ý về quy định phụ cấp trách nhiệm của điều dưỡng hành chính, tổ trưởng các tổ Xquang, viện phí. Đối với Quy chế quản lý sử dụng tài sản công, quy chế thiếu các điều khoản quy định về tiêu chuẩn, định mức, thu hồi trang thiết bị làm việc và điều khoản về điều chuyển và tiếp nhận tài sản.
- Về lập dự toán: Đơn vị đã thực hiện lập dự toán thu, chi ngân sách hàng năm theo quy định tại Khoản 1, Điều 32 của Luật Ngân sách số 83/2015/QH13.
- Về hạch toán kế toán: cơ bản đảm bảo theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.
- Về chứng từ: do thời gian làm việc có hạn, tổ xét duyệt chỉ thực hiện kiểm tra một số chứng từ, cho thấy: cơ bản các chứng từ theo quy định, chứng từ được lưu trữ, sắp xếp khoa học. Một số chứng từ chưa đầy đủ như: các báo giá tương đối đầy đủ thông tin tuy nhiên một số báo giá thể hiện bao gồm thuế VAT 5% chưa phù hợp với mặt hàng và hình thức kê khai thuế của nhà cung cấp.



- Về công tác quản lý tài sản và công nợ:

+ Về quản lý tài sản: đơn vị đã mở sổ theo dõi tài sản nói chung và tài sản cố định nói riêng theo đúng chế độ. Cuối năm thực hiện kiểm kê tài sản và báo cáo tình hình tăng giảm tài sản, tính hao mòn tài sản cố định theo quy định.

+ Về quản lý công nợ: các khoản công nợ được phản ánh đầy đủ trên sổ sách; cuối năm đơn vị thực hiện đối chiếu công nợ đầy đủ theo quy định.

- Về trích lập nguồn cải cách tiền lương: trong năm 2023, đơn vị đã bố trí trả nguồn trích thiếu những năm trước. Tuy nhiên, nguồn hiện tại vẫn chưa đảm bảo theo quy định.

## **2. Kiến nghị:**

- Rà soát, điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý tài sản công để làm căn cứ quản lý sử dụng tài sản tại đơn vị.

- Rà soát toàn bộ chứng từ kế toán, bổ sung đầy đủ các chứng từ còn thiếu (nếu có) theo quy định.

- Có kế hoạch chi tiêu hợp lý để tiếp tục bố trí đủ nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

Đề nghị chấp nhận quyết toán tổng số kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 là: 9.184.396.970 đồng, trong đó: kinh phí tự chủ: 4.816.000.000 đồng, kinh phí không tự chủ: 4.368.396.970 đồng./.

### **Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- BVĐK huyện Bố Trạch;
- Lưu: VT, P.KH-TC.

**GIÁM ĐỐC**



**Dương Thanh Bình**

Phụ lục 2a

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BỐ TRẠCH

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số: 1583 /TB-SYT ngày 24/ 6 /2024)

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung | Dự toán | Thực hiện | So sánh TH/DT (%) |
|----------|----------|---------|-----------|-------------------|
|          |          | 1       | 2         | 3=2/1             |
| A        | B        |         |           |                   |
| I        | PHÍ      | 0       | 0         | 0                 |
| II       | LỆ PHÍ   | 0       | 0         | 0                 |

Handwritten signature



Phụ lục 2b

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023**

**ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BỐ TRẠCH**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số: 1583 /TB-SYT ngày 24/6 /2024)

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu   | Nội dung                                               | Số tiền                 |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|
| A          | B                                                      | C                       |
| <b>I</b>   | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>                 |                         |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu (01=02+03+04)</b>                         | <b>12.206.093.677</b>   |
|            | a. Từ NSNN cấp                                         | 12.206.093.677          |
|            | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                |                         |
|            | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại                  |                         |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí (05=06+07+08)</b>                           | <b>29.221.818.170</b>   |
|            | a. Chi phí hoạt động                                   | 29.221.818.170          |
|            | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài        |                         |
|            | c. Chi phí hoạt động thu phí                           |                         |
| <b>3</b>   | <b>Thặng dư/thâm hụt</b>                               | <b>(17.015.724.493)</b> |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>          |                         |
| 1          | Doanh thu                                              | 60.930.837.729          |
| 2          | Chi phí                                                | 46.572.600.800          |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)                           | 14.358.236.929          |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                             |                         |
| 1          | Doanh thu                                              | 2.396.617               |
| 2          | Chi phí                                                | 2.396.617               |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)                           |                         |
| <b>IV</b>  | <b>Hoạt động khác</b>                                  |                         |
| 1          | Thu nhập khác                                          | 2.000.000               |
| 2          | Chi phí khác                                           |                         |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)                           | 2.000.000               |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | <b>23.905.645</b>       |
| <b>VI</b>  | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b> | <b>(2.679.393.209)</b>  |
| 1          | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính       |                         |
| 2          | Phân phối cho các quỹ                                  | 5.735.732.514           |
| 3          | Kinh phí cải cách tiền lương                           | 8.600.598.770           |

Ghi chú: Thâm hụt hoạt động HCSN là do hao mòn tài sản mua từ quỹ phát triển sự nghiệp là 1.644.464.921 đồng và chi lương từ nguồn cải cách tiền lương 15.371.259.572 đồng

*Chức*



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BỐ TRẠCH

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số: 1588 /TB-SYT ngày 24/ 6/2024)

Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

| CHỈ TIÊU | NỘI DUNG                                               | TỔNG SỐ       | Loại 130      |               |
|----------|--------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                                        |               | Tổng loại     | Khoản 132     |
| A        | B                                                      | 1             | 2             | 3             |
| A        | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                     |               |               |               |
| I        | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                             |               |               |               |
| 1        | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)        | 4.286.905.000 | 4.286.905.000 | 4.286.905.000 |
| 1.1      | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)                |               |               |               |
|          | - Kinh phí đã nhận                                     |               |               |               |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                             |               |               |               |
| 1.2      | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ               | 4.286.905.000 | 4.286.905.000 | 4.286.905.000 |
|          | - Kinh phí đã nhận                                     | 1.270.650.000 | 1.270.650.000 | 1.270.650.000 |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                             | 3.016.255.000 | 3.016.255.000 | 3.016.255.000 |
| 2        | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)                 | 4.948.896.970 | 4.948.896.970 | 4.948.896.970 |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                         | 4.816.000.000 | 4.816.000.000 | 4.816.000.000 |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ             | 132.896.970   | 132.896.970   | 132.896.970   |
| 3        | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)             | 9.235.801.970 | 9.235.801.970 | 9.235.801.970 |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)              | 4.816.000.000 | 4.816.000.000 | 4.816.000.000 |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ             | 4.419.801.970 | 4.419.801.970 | 4.419.801.970 |
| 4        | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)                | 7.913.746.970 | 7.913.746.970 | 7.913.746.970 |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                         | 4.816.000.000 | 4.816.000.000 | 4.816.000.000 |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ             | 3.097.746.970 | 3.097.746.970 | 3.097.746.970 |
| 5        | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)                 | 9.184.396.970 | 9.184.396.970 | 9.184.396.970 |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                         | 4.816.000.000 | 4.816.000.000 | 4.816.000.000 |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ             | 4.368.396.970 | 4.368.396.970 | 4.368.396.970 |
| 6        | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                     | 51.405.000    | 51.405.000    | 51.405.000    |
| 6.1      | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)            |               |               |               |
|          | - Đã nộp NSNN                                          |               |               |               |
|          | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)               |               |               |               |
|          | - Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)                      |               |               |               |
| 6.2      | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) | 51.405.000    | 51.405.000    | 51.405.000    |
|          | - Đã nộp NSNN                                          |               |               |               |
|          | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)               |               |               |               |
|          | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)                      | 51.405.000    | 51.405.000    | 51.405.000    |

Chữ ký



| CHỈ TIÊU | NỘI DUNG                                                                      | TỔNG SỐ | Loại 130  |           |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|          |                                                                               |         | Tổng loại | Khoản 132 |
| 7        | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) |         |           |           |
| 7.1      | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       |         |           |           |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                            |         |           |           |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    |         |           |           |
| 7.2      | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                      |         |           |           |
|          | - Kinh phí đã nhận                                                            |         |           |           |
|          | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    |         |           |           |
| II       | NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ                                                            |         |           |           |
| 1        | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          |         |           |           |
| 2        | Dự toán được giao trong năm                                                   |         |           |           |
| 3        | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)                           |         |           |           |
|          | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                  |         |           |           |
|          | - Số đã ghi thu, ghi chi                                                      |         |           |           |
| 4        | Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)                                   |         |           |           |
| 5        | Kinh phí đề nghị quyết toán                                                   |         |           |           |
| 6        | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42) |         |           |           |
| III      | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI                                                       |         |           |           |
| 1        | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          |         |           |           |
|          | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     |         |           |           |
|          | - Số dư dự toán                                                               |         |           |           |
| 2        | Dự toán được giao trong năm                                                   |         |           |           |
| 3        | Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)                                    |         |           |           |
| 4        | Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)                                    |         |           |           |
|          | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                             |         |           |           |
|          | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                                 |         |           |           |
| 5        | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                                 |         |           |           |
| 6        | Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)                                         |         |           |           |
|          | - Đã nộp NSNN                                                                 |         |           |           |
|          | - Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52- 54-58)                                     |         |           |           |
|          | - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)                                            |         |           |           |
| 7        | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)      |         |           |           |
|          | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                     |         |           |           |
|          | - Số dư dự toán                                                               |         |           |           |
| 8        | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                                  |         |           |           |
| B        | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI                                                |         |           |           |
| 1        | Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)                  |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    |         |           |           |
| 2        | Dự toán được giao trong năm (64=65+66)                                        |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    |         |           |           |
| 3        | Số thu được trong năm (67=68+69)                                              |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                |         |           |           |

H.C.  
SỞ  
Y T  
QU

Thuy



| CHỈ TIÊU | NỘI DUNG                                                                                          | TỔNG SỐ | Loại 130  |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
|          |                                                                                                   |         | Tổng loại | Khoản 132 |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                        |         |           |           |
| 4        | <b>Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm</b>                                                    |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ ( $71=62+68$ )                                                     |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                        |         |           |           |
| 5        | <b>Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>                                                  |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                                    |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                        |         |           |           |
| 6        | <b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (<math>76=77+78</math>)</b> |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ ( $77=71-74$ )                                                     |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                        |         |           |           |
| C        | <b>NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI</b>                                                           |         |           |           |
| 1        | <b>Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (<math>79=80+81</math>)</b>                  |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                                    |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                        |         |           |           |
| 2        | <b>Dự toán được giao trong năm (<math>82=83+84</math>)</b>                                        |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                                    |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                        |         |           |           |
| 3        | <b>Số thu được trong năm (<math>85=86+87</math>)</b>                                              |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                                    |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                        |         |           |           |
| 4        | <b>Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm</b>                                                    |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ ( $89=80+86$ )                                                     |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                        |         |           |           |
| 5        | <b>Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>                                                  |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                                    |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                        |         |           |           |
| 6        | <b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (<math>94=95+96</math>)</b> |         |           |           |
|          | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ ( $95=89-92$ )                                                     |         |           |           |
|          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                                        |         |           |           |

thuy



**Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN**

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                        | Tổng số              | NGUỒN NSNN           |          |                   | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI |
|------|-------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|      |       |      |          |                                                                                                     |                      | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
| A    | B     | C    | D        | E                                                                                                   | I                    | 2                    | 3        | 4                 | 5                               | 6                                |
|      |       |      |          | <b>I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ</b>                                                             | <b>4.816.000.000</b> | <b>4.816.000.000</b> |          |                   |                                 |                                  |
| 130  |       |      |          | Y tế, dân số và gia đình                                                                            | 4.816.000.000        | 4.816.000.000        |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   |      |          | Khám bệnh, chữa bệnh                                                                                | 4.816.000.000        | 4.816.000.000        |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6000 |          | Tiền lương                                                                                          | 3.070.652.359        | 3.070.652.359        |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6000 | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                                                               | 3.070.652.359        | 3.070.652.359        |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                                       | 1.155.733.757        | 1.155.733.757        |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6100 | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                                                     | 65.560.000           | 65.560.000           |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6100 | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                                               | 51.703.000           | 51.703.000           |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6100 | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                                 | 999.028.969          | 999.028.969          |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6100 | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                                       | 21.307.000           | 21.307.000           |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6100 | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                                | 4.098.988            | 4.098.988            |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6100 | 6123     | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội                                                  | 14.035.800           | 14.035.800           |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6300 |          | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                           | <b>589.613.884</b>   | <b>589.613.884</b>   |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6300 | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                                                     | 439.675.690          | 439.675.690          |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6300 | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                                                       | 75.123.312           | 75.123.312           |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6300 | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                                                  | 50.082.209           | 50.082.209           |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6300 | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                | 24.732.673           | 24.732.673           |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      |          | <b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>                                                 | <b>4.368.396.970</b> | <b>4.368.396.970</b> |          |                   |                                 |                                  |
| 130  |       |      |          | Y tế, dân số và gia đình                                                                            | 4.368.396.970        | 4.368.396.970        |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   |      |          | Khám bệnh, chữa bệnh                                                                                | 4.368.396.970        | 4.368.396.970        |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                                       | 13.694.900           | 13.694.900           |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6100 | 6105     | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                                       | 13.694.900           | 13.694.900           |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6500 |          | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                        | 8.305.100            | 8.305.100            |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6500 | 6503     | Tiền nhiên liệu                                                                                     | 8.305.100            | 8.305.100            |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6950 |          | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                                         | 4.235.500.000        | 4.235.500.000        |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 6950 | 6954     | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                     | 4.235.500.000        | 4.235.500.000        |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 7750 |          | Chi khác                                                                                            | 110.896.970          | 110.896.970          |          |                   |                                 |                                  |
|      | 132   | 7750 | 7753     | Chi khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp | 110.896.970          | 110.896.970          |          |                   |                                 |                                  |
|      |       |      |          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                    | <b>9.184.396.970</b> | <b>9.184.396.970</b> |          |                   |                                 |                                  |

*chuy*



SỞ Y TẾ QUẢNG BÌNH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BỐ TRẠCH

SỐ DƯ TÀI KHOẢN  
Đến 31/12/2023

| SỐ HIỆU TK | TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN             | SỐ DƯ CUỐI KỲ          |                        |
|------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|            |                                   | NỢ                     | CÓ                     |
|            | <b>A-Các TK trong bảng</b>        |                        |                        |
| 111        | Tiền mặt                          | 2.088.255              |                        |
| 112        | Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc       | 7.581.633.572          |                        |
| 113        | Tiền đang chuyển                  |                        |                        |
| 131        | Phải thu khách hàng               | 25.154.232.128         |                        |
| 136        | Phải thu nội bộ                   | 714.008.516            |                        |
| 138        | Phải thu khác                     | 635.599.184            |                        |
| 141        | Tạm ứng                           |                        |                        |
| 152        | Nguyên liệu, vật liệu             | 5.996.283.641          |                        |
| 153        | Công cụ, dụng cụ                  | 304.366.587            |                        |
| 154        | Chi phí SXKDDVDD                  |                        |                        |
| 211        | Tài sản cố định hữu hình          | 135.328.477.388        |                        |
| 213        | Tài sản cố định vô hình           | 35.835.570.000         |                        |
| 214        | Hao mòn tài sản cố định           |                        | 72.086.629.780         |
| 241        | Xây dựng cơ bản dở dang           |                        |                        |
| 331        | Phải trả cho người bán            |                        | 13.286.214.476         |
| 332        | Các khoản phải nộp theo lương     |                        |                        |
| 333        | Các khoản phải nộp nhà nước       |                        | 34.783.535             |
| 334        | Phải trả người lao động           |                        | 189.866.093            |
| 337        | Tạm thu                           |                        | 13.579.803.951         |
| 338        | Phải trả khác                     |                        | 785.507.451            |
| 348        | Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược     |                        |                        |
| 353        | Các quỹ đặc thù                   |                        | 69.548.891             |
| 366        | Các khoản nhận trước chưa ghi thu |                        | 89.496.839.414         |
|            | <b>Giá trị còn lại TSCĐ</b>       |                        | <b>89.045.505.563</b>  |
| 421        | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế        |                        |                        |
| 431        | Các quỹ                           |                        | 14.830.874.124         |
| 468        | Nguồn cải cách tiền lương         |                        | 7.192.191.556          |
| 511        | Thu hoạt động do NSNN cấp         |                        |                        |
| 531        | Doanh thu hoạt động SXKDDV        |                        |                        |
| 611        | Chi phí hoạt động                 |                        |                        |
| 614        | Chi phí hoạt động thu phí         |                        |                        |
|            | <b>Cộng</b>                       | <b>211.552.259.271</b> | <b>211.552.259.271</b> |

*Thư*